

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dây cáp điện Việt Thái

Ngày 15/01/2024	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	10.0%	11.4%

DT thuần
Q4/23

198
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 70.0 | 54.3%
YoY: ▲ 79.0 | 66.0%

LN thuần
Q4/23

6.29
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.98 | 172%
YoY: ▲ 5.90 | 1514%

LN sau thuế
Q4/23

4.75
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.90 | 157%
YoY: ▲ 4.44 | 1431%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.9%

YoY: +/- ▲ 2.3%

ROE
2023

10.8%

YoY: +/- ▲ 7.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,415
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.19
EPS	1,213
P/E	7.8

DT thuần
2023

509
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 95.0 | 22.8%

LN thuần
2023

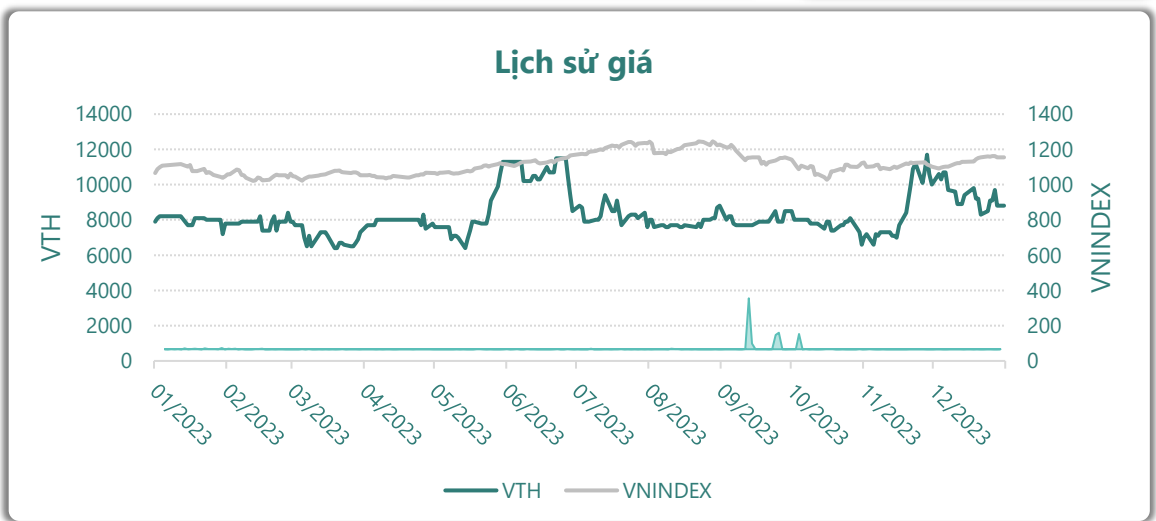
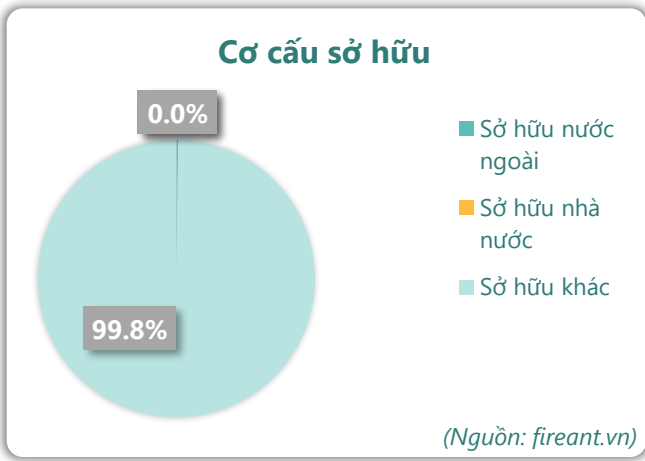
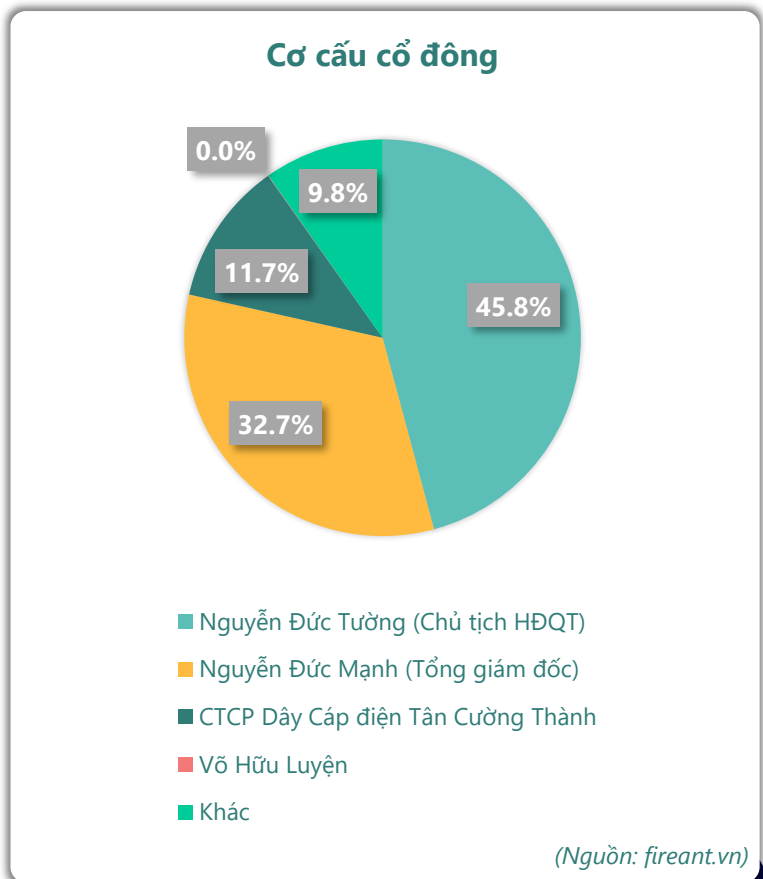
12.3
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.25 | 205%

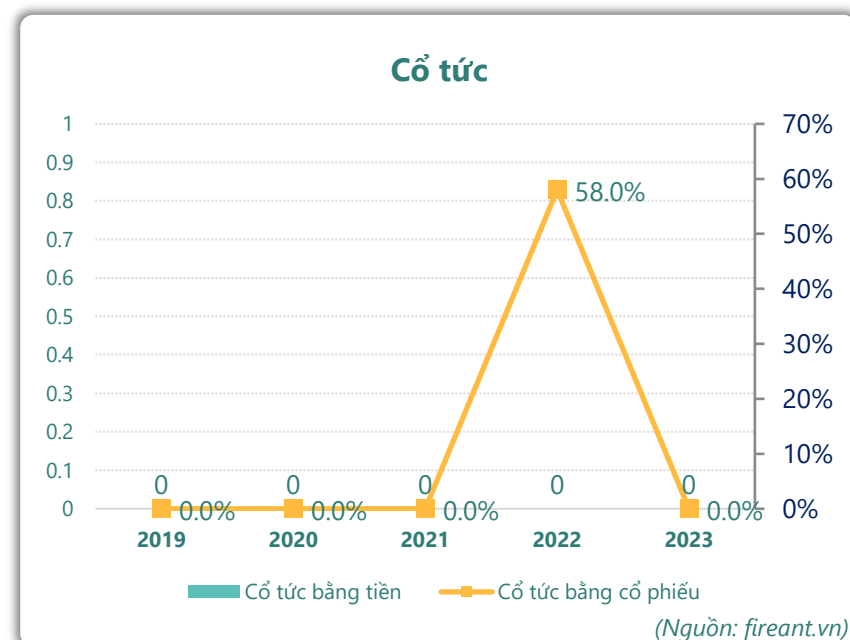
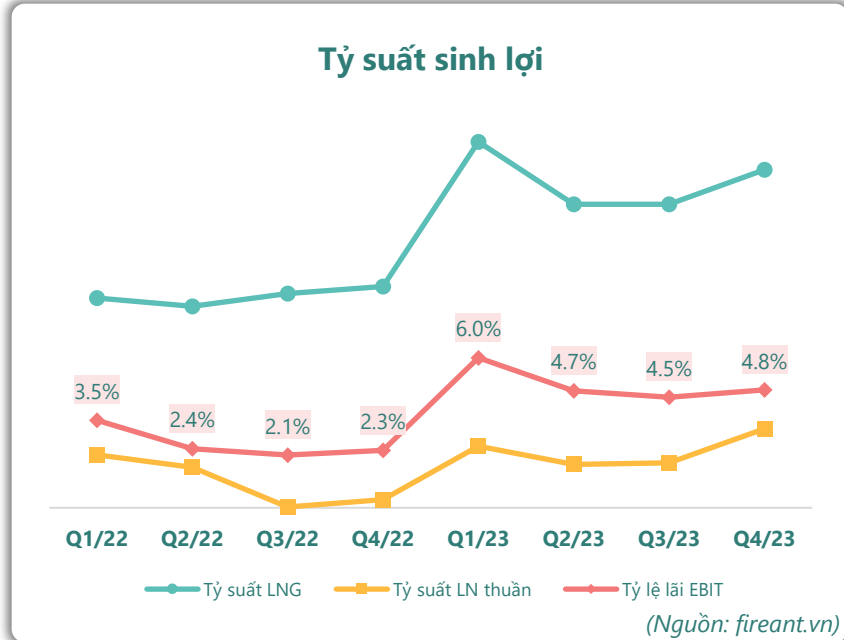
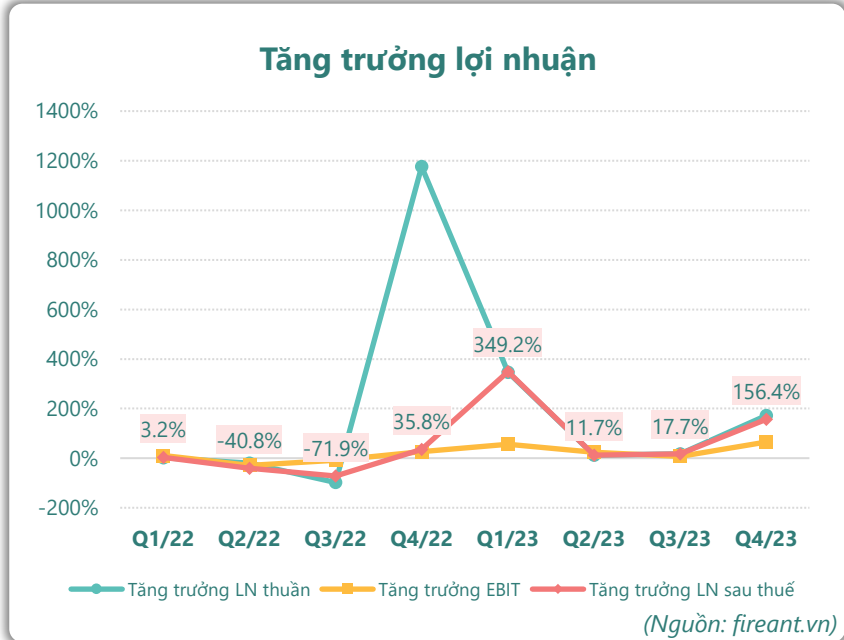
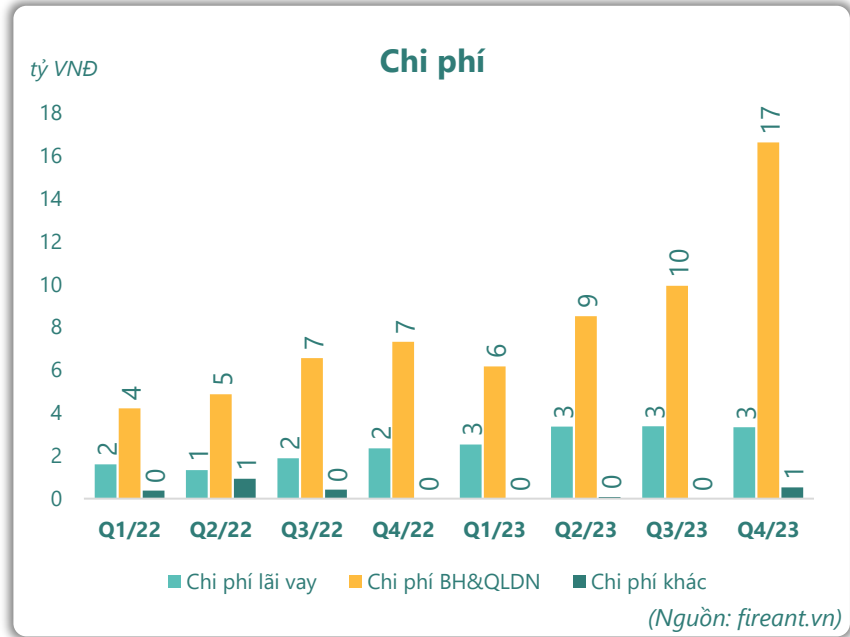
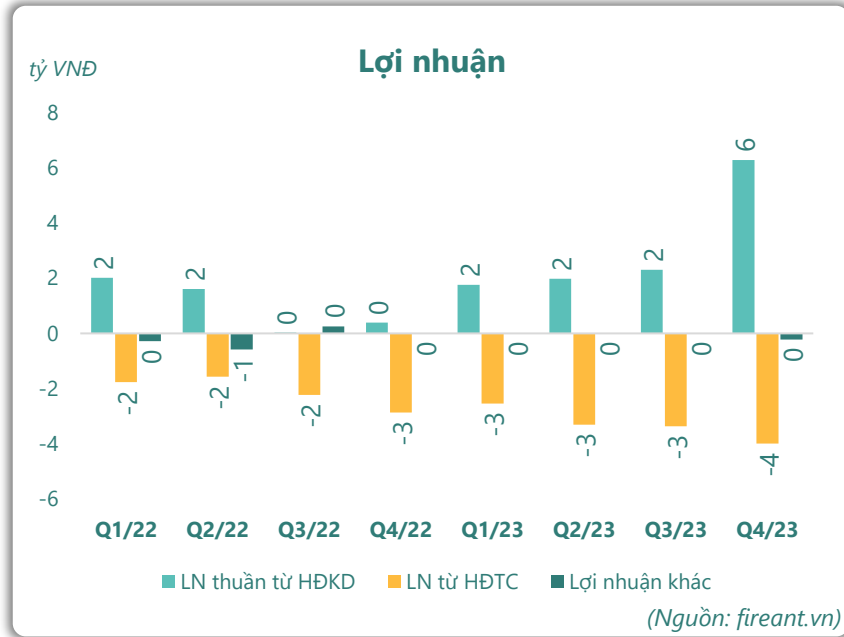
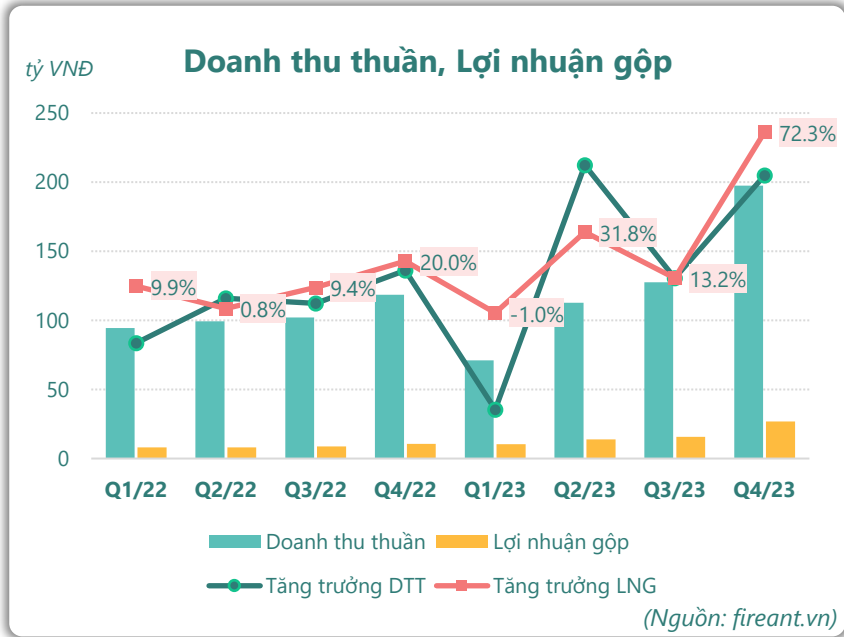
LN sau thuế
2023

9.58
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.95 | 264%



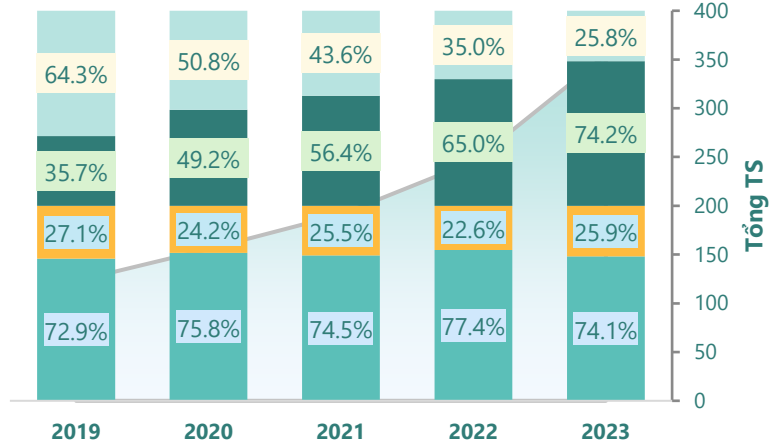
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

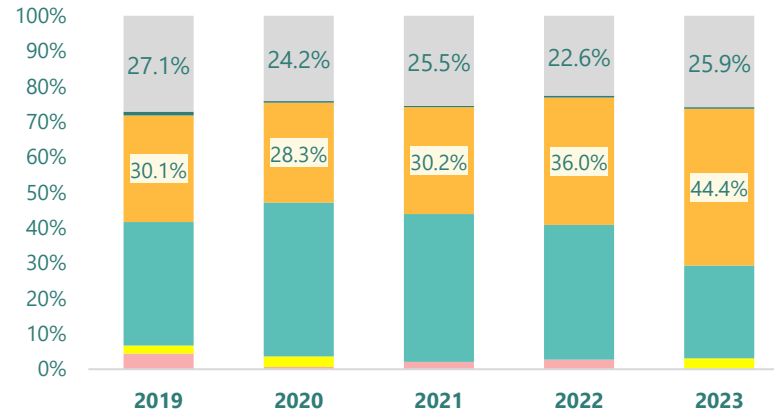
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

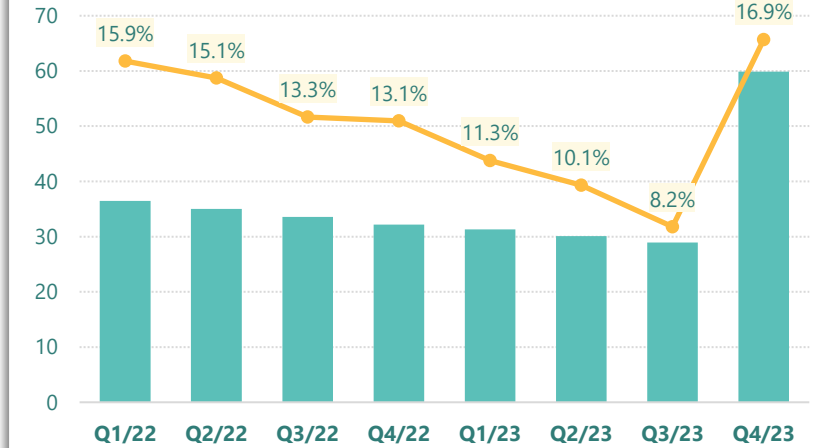


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

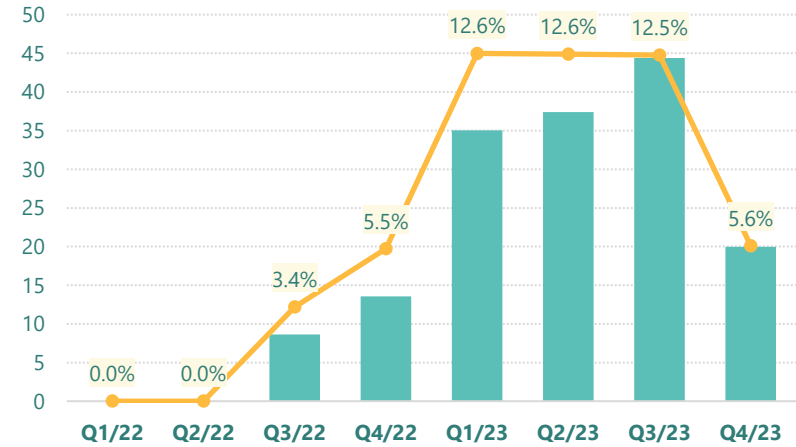


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

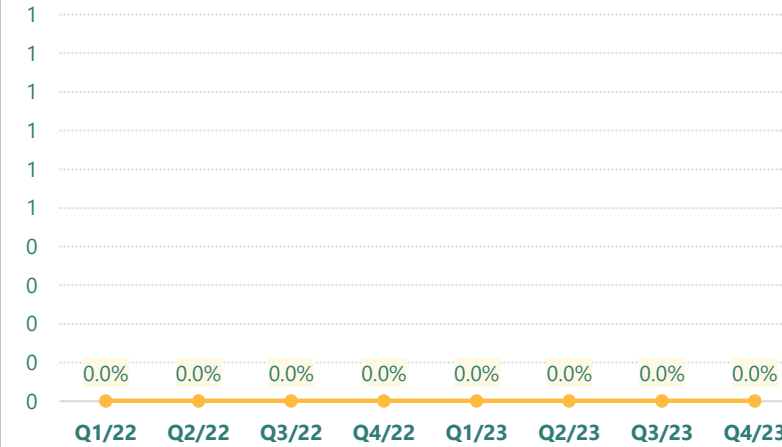


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

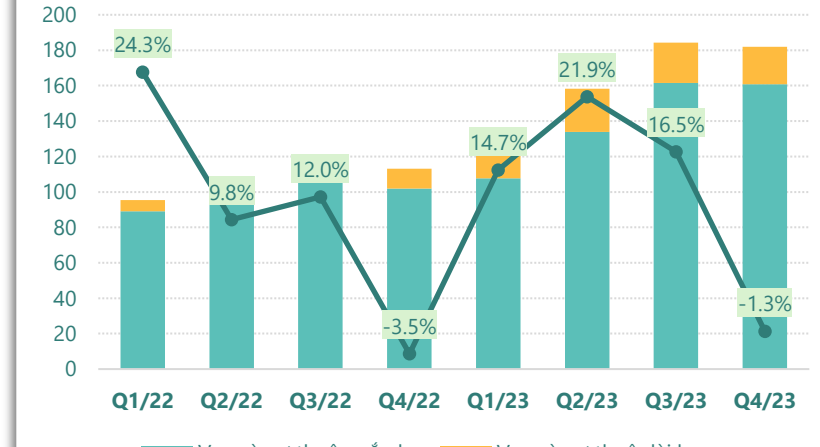


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

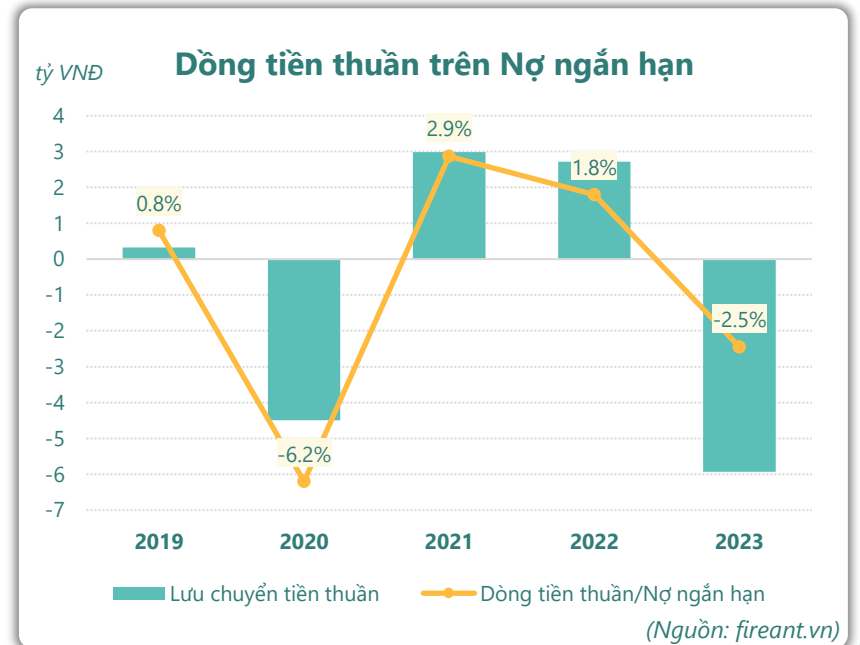
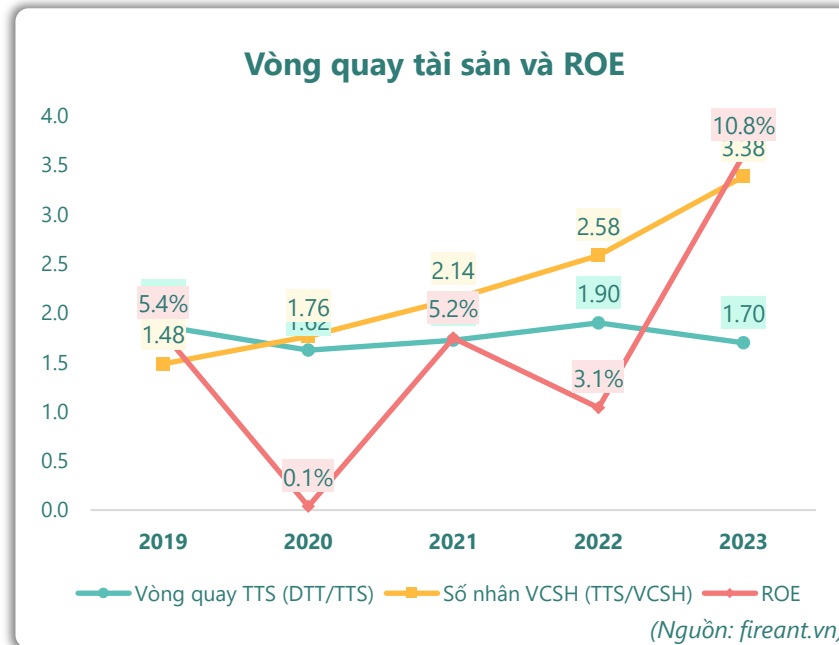
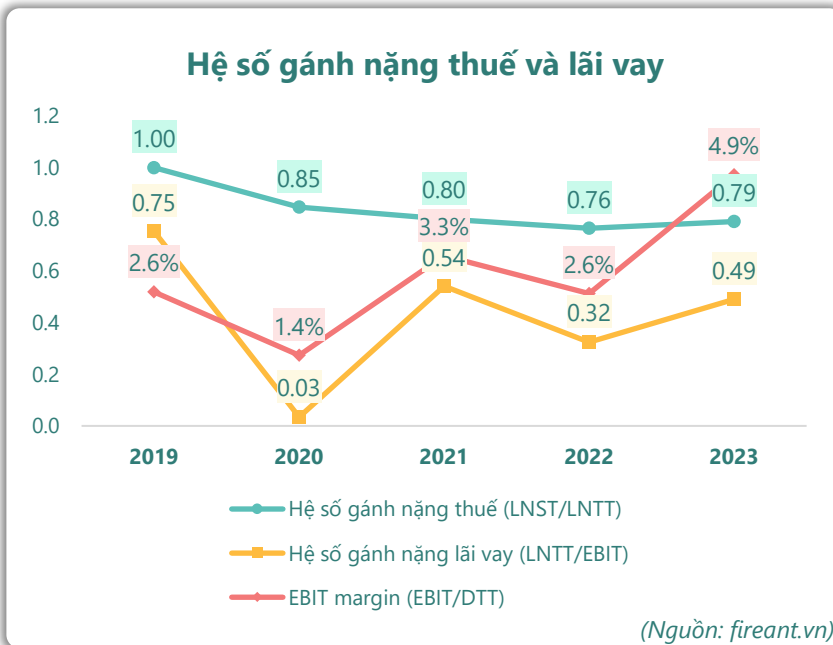
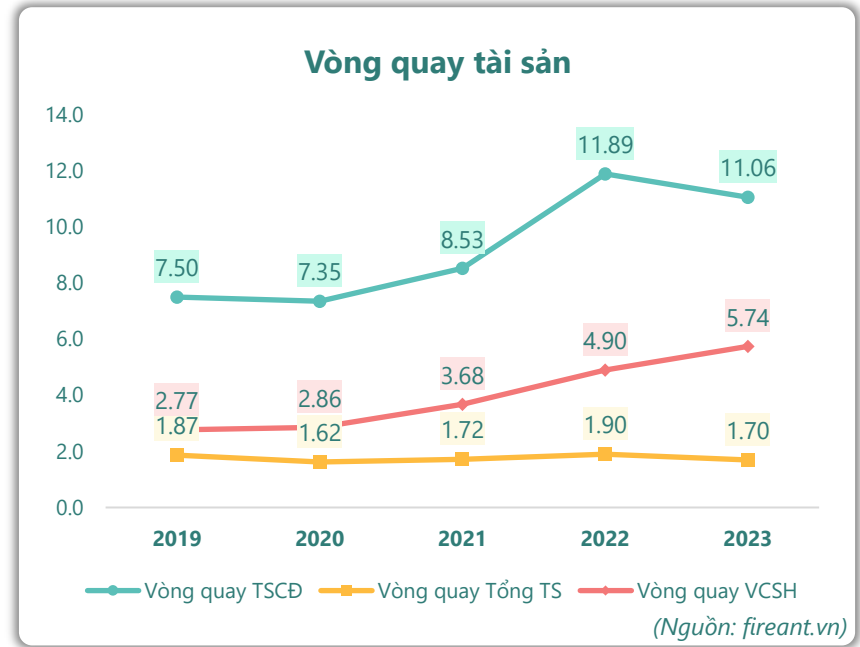
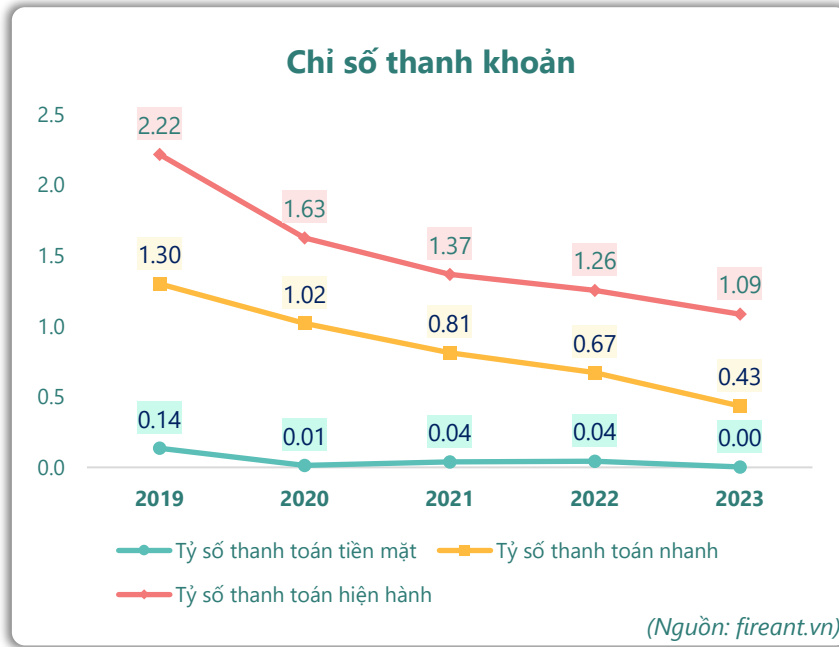
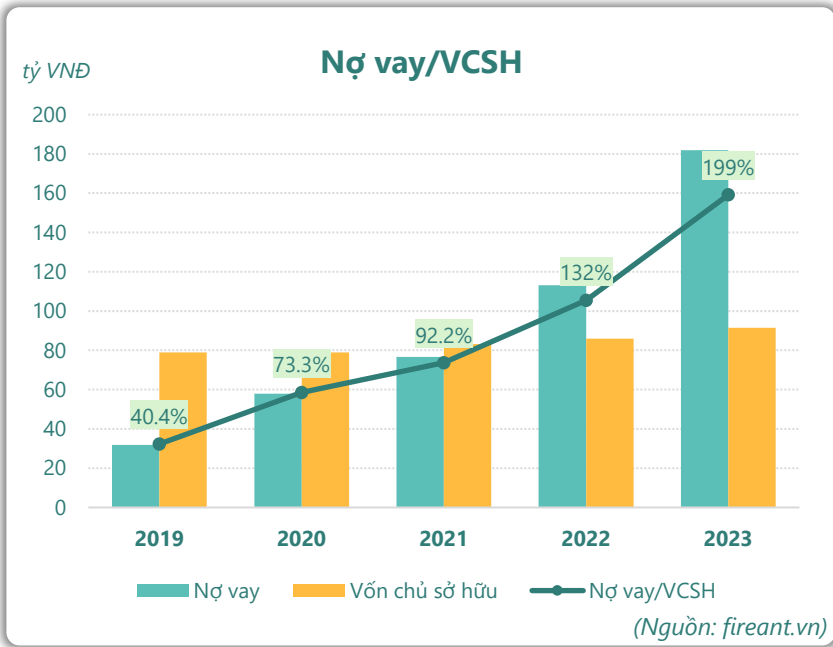
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	198	119	66.0%	509	414	22.8%
Giá vốn hàng bán	171	108	58.0%	442	379	16.7%
Lợi nhuận gộp	26.9	10.6	154%	66.8	35.5	88.4%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.20	-78.3%	0.12	0.21	-45.2%
Chi phí TC	4.05	3.07	31.8%	13.3	8.66	54.1%
Chi phí lãi vay	3.33	2.35	41.6%	12.6	7.17	75.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.3	4.10	200%	29.9	13.9	114%
Chi phí QLDN	4.31	3.23	33.6%	11.4	9.04	26.2%
LN thuần từ HĐKD	6.29	0.39	1514%	12.3	4.05	205%
Lợi nhuận khác	-0.23	0.00		-0.24	-0.61	61.3%
LN trước thuế	6.07	0.39	1455%	12.1	3.44	252%
Lợi nhuận sau thuế	4.75	0.31	1431%	9.58	2.63	264%
LNST của CĐ cty mẹ	4.75	0.31	1431%	9.58	2.63	264%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.6	-223	-4.42	-27.5	-16.1	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.03	-17.8	-1.37	-11.1	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.8	229	16.8	28.6	26.3	-2.02
Tiền đầu kỳ	4.03	0.80	6.66	1.20	0.93	0.12
Lưu chuyển tiền thuần	-3.24	5.86	-5.46	-0.27	-0.81	0.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.80	6.66	1.20	0.93	0.12	0.73

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	354	245	44.4%
Tài sản ngắn hạn	263	190	38.4%
Tiền và tương đương tiền	0.73	6.66	-89.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.2	0	
Phải thu ngắn hạn	93.0	93.6	-0.7%
Hàng tồn kho	158	88.3	78.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	1.35	2.4%
Tài sản dài hạn	91.7	55.5	65.2%
Phải thu dài hạn	0.47	0.23	109%
Tài sản cố định	59.9	32.2	86.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.0	13.6	47.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	11.4	9.60	19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	263	160	64.9%
Nợ ngắn hạn	242	151	60.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	105	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.7	22.7	172%
Nợ dài hạn	21.1	8.34	152%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	8.34	152%
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.4	85.9	6.5%
Vốn chủ sở hữu	91.4	85.9	6.5%
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)